

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 430/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12-12-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Huy Công

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Công Danh;

Ông Nguyễn Thái Hòa.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Quang Minh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:***  
Bà Trần Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2884/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 392/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Giang H; sinh năm 1973.

Địa chỉ: số 401, tổ H, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

***- Bị đơn:*** Ông Phan Thành A; sinh năm 1973.

Địa chỉ: số 401, tổ H, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Hiện đang bị tạm giữ (tạm giam) tại Trại tạm giam T16 - Bộ Công An.

*(Bà H, ông A - có đơn xin xét xử vắng mặt).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Tại đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn và bản tự khai nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Giang H trình bày:*

Về tình cảm: Bà và ông Phan Thành A quen biết, phát sinh tình cảm và lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn năm 1993 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định số 056 ngày 15/7/1993. Thời gian đầu

cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc. Sau đó một thời gian thì ông, bà phát sinh mâu thuẫn, nhưng vì chăm lo cho con cái nên đã cố gắng hòa giải. Tuy nhiên, đến nay con cái đã trưởng thành mâu thuẫn vợ chồng không những không được hòa giải mà càng trở nên trầm trọng hơn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách của ông, bà ngày càng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không còn tình cảm gì với nhau. Mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải hàn gắn tình cảm.

Nay bà H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không còn thương yêu, quan tâm chăm sóc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, việc sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, bà H xin được ly hôn với ông Phan Thành A.

Về con chung: Có 02 con chung tên: Phan Thành K, sinh ngày 12/8/1993, Phan Nguyễn Thùy T, sinh ngày 20/11/2001. Do cháu K, cháu T đều đã thành niên có khả năng lao động nên ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa giải quyết.

*Tại bản tự khai bị đơn là ông Phan Thành A trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Giang H tự nguyện kết hôn năm 1993 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc. Sau đó một thời gian thì ông, bà phát sinh mâu thuẫn, nhưng vì chăm lo cho con cái nên đã cố gắng hòa giải. Tuy nhiên, đến nay con cái đã trưởng thành mâu thuẫn ông, bà không những không được hòa giải mà càng trở nên trầm trọng hơn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách của ông, bà ngày càng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không còn tình cảm gì với nhau, đúng như trình bày của bà H. Ông A xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông A đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Giang H.

Về con chung: Có 02 con chung tên: Phan Thành K, sinh ngày 12/8/1993, Phan Nguyễn Thùy T, sinh ngày 20/11/2001. Do cháu K, cháu T đều đã thành niên có khả năng lao động nên ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa giải quyết.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu:*

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Giang H được ly hôn với ông Phan Thành A; Về con chung: 02 con chung tên: Phan Thành K, sinh ngày 12/8/1993, Phan Nguyễn Thùy T, sinh ngày 20/11/2001, đã thành niên có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết; Về án phí: bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Giang H và bị đơn ông Phan Thành A cư trú tại địa chỉ số: 401, tổ 2, khu phố 4, phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2]. Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang H, ông Phan Thành A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà H, ông A.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Giang H và ông Phan Thành A làm thủ tục đăng ký kết hôn vào năm 1993, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 056, Quyền số 01/93 ngày 15 tháng 7 năm 1993. Căn cứ vào Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, hôn nhân giữa bà H, ông A là hôn nhân hợp pháp.

Bà H và ông A đều thừa nhận; Thời gian đầu cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc. Sau đó một thời gian thì ông, bà phát sinh mâu thuẫn, nhưng vì chăm lo cho con cái nên đã cố gắng hòa giải. Tuy nhiên, đến nay con cái đã trưởng thành mâu thuẫn vợ chồng không những không được hòa giải mà càng trở nên trầm trọng hơn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách của ông, bà ngày càng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không còn tình cảm gì với nhau. Mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải hàn gắn tình cảm, không còn thương yêu, quan tâm chăm sóc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, việc sống chung không thể kéo dài. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bà H và ông A đề nghị không tiến hành hòa giải, bà H giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Ông A đồng ý ly hôn nhưng vì đang bị Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ công an triệu tập làm việc, không thể tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa nên ông yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H, ông A là có thật. Hôn nhân giữa bà H và ông A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho bà H được ly hôn ông A.

[2.2]. Về con chung:

Bà H và ông A đều xác định có 02 con chung với nhau là Phan Thành K, sinh ngày 12 tháng 8 năm 1993, Phan Nguyễn Thùy T, sinh ngày 20 tháng 11 năm 2001. Cháu K, cháu T đều đã thành niên có khả năng lao động, bà H, ông A không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung:

Bà H, ông A xác định sẽ tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về nợ chung:

Bà H, ông A xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Căn cứ các Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Giang H.

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Giang H được ly hôn với ông Phan Thành A.

**2.** Về con chung: Bà H và ông A có 02 con chung với nhau là Phan Thành K, sinh ngày 12 tháng 8 năm 1993, Phan Nguyễn Thùy T, sinh ngày 20 tháng 11 năm 2001. Cháu K, cháu T đều đã thành niên có khả năng lao động, bà H, ông A không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

**3.** Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

**4.** Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

**5.** Về án phí: Bà Nguyễn Thị Giang H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004810 ngày 08/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đương sự đã nộp xong án phí.

**6.** Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- UBND ND nơi cấp Giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**Lê Huy Công**